TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 14-05-2024
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Mai và ông Nguyễn Thanh Thuần.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên Tòa: bà Bùi Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 282/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 04 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nèang Bô R, sinh năm 1991, nơi cư trú: tổ B, ấp S, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bị đơn: ông Chau C, sinh năm 1991, nơi cư trú: tổ G, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nèang Bô R trình bày:

Về hôn nhân: bà Bô R và ông Chau C tự chung sống vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 03/5/2019. Bà Bô R và ông Chau C chung sống không hạnh phúc, do ông Chau C thường xuyên ăn nhậu, mỗi khi say xỉn thì đập phá đồ trong nhà dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hoà; bà Bô R đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông C không thay đổi, đến tháng 8 năm 2020 thì mâu thuẫn giữa bà Bô R và ông C càng trầm trọng, sau khi cãi nhau thì ông C bỏ nhà đi, không còn sống chung với nhau từ đó đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên bà Bô R xin được ly hôn với ông Chau C.

Về con chung: không có; về tài sản chung: bà Bô R không yêu cầu Toà án giải quyết và khai không có nợ chung.

2. Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Chau C như: thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có nguyên đơn bà Bô R có mặt, bị đơn ông C vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 26/04/2024, Tòa án mở phiên tòa xét xử và đã triệu tập hợp lệ các đương sự, nguyên đơn bà Nèang B Ry vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông Chau C vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nèang B Ry vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông C có mặt; không ai cung cấp tài tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Chau C trình bày: trong năm 2019, ông C và bà Bô R tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng cùng đi làm công nhân và chung sống ở tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống không có mâu thuẫn gì lớn; trong năm 2020 có cự cãi nhau, do dịp ông C và một số đồng nghiệp nhậu tại phòng nghỉ xong, có để chén đũa trong phòng, khi Bô R về thì không hài lòng, rồi cự cãi, đuổi ông C ra khỏi phòng, nếu không ra, đòi tự tử nên ông phải đi về phòng người chị ở và từ 2020 ông C và bà Bô R sống ly thân nhau đến ngày nay; hiện tại Bô R đã có gia đình khác và có con riêng; ông C xác định không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được nên đồng ý ly hôn với điều kiện Bô R phải trả lại số vàng cưới cho ông là 05 chỉ vàng 24kra.

Về con chung: ông C và bà Bô R không có con chung và khai không có nợ chung.

Về tài sản chung: trong ngày cưới cha mẹ ruột có cho vợ chồng số vàng cưới là 10 chỉ vàng 24kra, số vàng này hiện do bà Bô R đang quản lý. Nếu ly hôn ông C yêu cầu bà Bô R chia cho ông C 05 chỉ vàng 24kra.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đối với người tham gia tố tụng: nguyên đơn bà Bô R thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị

đơn ông C chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: bà Bô R và ông C chung sống với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, ngày 03/5/2019, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống bà R và ông C chung sống không hạnh phúc, do ông C thường xuyên ăn nhậu, dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hoá. Bà R đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông C không thay đổi, đến tháng 8 năm 2020 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, sau khi vợ chồng cãi nhau thì ông C bỏ nhà đi, bà R và ông C cũng không còn sống chung với nhau từ đó đến nay. Nhận thấy hôn nhân giữa bà R và ông C không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân này nên bà R yêu cầu ly hôn với ông C là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: không có và các đương sự khai không có nợ chung nên không đặt ra để giải quyết;

Tại phiên tòa: bị đơn ông C yêu cầu chia tài sản chung là vàng cưới, nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án ông C không có yêu cầu nên việc tại phiên tòa ông có yêu cầu là vượt quá phạm vi giải quyết vụ án, trường hợp ông có tranh chấp chia tài sản chung, giành quyền khởi kiện cho ông trong vụ án khác.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét trên cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xử: về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Neàng Bô R1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà Nèang Bô R, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Quan hệ hôn nhân được xác lập vào năm 2019, trong thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa bà Bô R và ông C được xác lập năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh An Giang đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Theo lời trình bày của bà Bô R và kết quả xác minh tại địa phương và lời khai của ông C tại phiên tòa, xác định được tình trạng hôn nhân có phát sinh mâu thuẫn, từ năm 2020 giữa bà Bô R, ông C sống ly thân nhau đến ngày nay.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2020 đến nay, do mâu thuẫn gia đình; tại phiên tòa ông C đồng ý ly hôn. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân là trầm trọng, không thể hàn gắn để đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn bà Bô R khởi kiện xin ly hôn với bị đơn ông C là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về quan hệ con chung: giữa bà Bô R và ông C không có con chung; các đương sự cùng khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: nguyên đơn bà Bô R không yêu cầu Tòa án giải quyết; tại phiên tòa bị đơn ông Chau C yêu cầu chia tài sản chung là số vàng cưới 10 chỉ vàng 24Kra. Hội đồng xét xử nhận thấy: đây là yêu cầu mới phát sinh tại phiên tòa, yêu cầu này phát sinh sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải chưa được thụ lý, giải quyết nên không được xem xét mà dành quyền khởi kiện cho bị đơn ông C bằng một kiện khác theo quy định của pháp luật.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: nguyên đơn bà Nèang Bô R là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình; bị đơn ông Chau C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Điều 56 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nèang Bô R.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nèang Bô R được ly hôn ông Chau C

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nèang Bô R phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009334 ngày 04/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản bán được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và Văn phòng.

Châu Nam Phú